

Số: 259/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm  
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

### CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Phân tích Kỹ thuật cao Sài Gòn thuộc Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Sài Gòn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chỉ định Trung tâm Phân tích Kỹ thuật cao Sài Gòn thuộc Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Sài Gòn, địa chỉ: 743/32 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh, là cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 42/2018/BYT-KNTP

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trung tâm Phân tích Kỹ thuật cao Sài Gòn thuộc Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Sài Gòn có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Nguyễn Thanh Long (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG  
  
Lê Văn Giang

**DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH**  
(Kèm theo quyết định số 259/QĐ-ATTP ngày 26 tháng 4 năm 2018  
của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện /phạm vi đo (nếu có)
(1)	(3)	(2)	(4)	(5)
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực vi sinh vật</b>			
01	Định lượng vi sinh vật hiếu khí. Đếm khuẩn lạc ở 30°C kỹ thuật đổ đĩa.	Thực phẩm	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	1 CFU/mL 10 CFU/g
02	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính $\beta$ -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indol $\beta$ -glucuronid.		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	1 CFU/mL 10 CFU/g
03	Định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)	1 CFU/mL 10 CFU/g
04	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với Coagulase. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Barid-Parker		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)	1 CFU/mL 10 CFU/g
05	Phát hiện <i>Salmonella spp</i>		TCVN 4829:2005 (ISO 6579:2002)	Phát hiện/25mL (25g)
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực hóa lý</b>			
06	Xác định hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> ) trong nước	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	TCVN 6194:1996	5 mg/L
07	Xác định hàm lượng Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) trong nước		TCVN 6180:1996	3 mg/L
08	Xác định hàm lượng Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) trong nước		SMEWW 4500 NO <sup>2-</sup> - B, 2012	0,02 mg/L
09	Xác định hàm lượng Photpho (P) trong nước		SMEWW 4500	0,5 mg/L

TT	Tên phép thử	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện /phạm vi đo (nếu có)
(1)	(3)	(2)	(4)	(5)
		Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	P-E, 2012	
10	Xác định hàm lượng kim loại : Fe, Cu, Zn, Mn, Mg, Cr, Ni, Na, K, V trong nước		SMWW 3120 B, 2012, 01 mg/L	0,003 mg/L
11	Xác định hàm lượng Amonium (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) trong nước		SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -F, 2012	0,1 mg/L
12	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp Kjeldahl	Thực phẩm	SG/NB/HD.TN.014 <i>Ref:</i> AOAC 991.20)	0,01 g/100g
13	Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac (N-NH <sub>3</sub> ) TVB_N bằng Phương pháp Kjeldahl		TCVN 3706:1990 TCVN 9215:2012	N-NH <sub>3</sub> : 2mg/100g TVB_N: 1mg/100g
14	Xác định hàm lượng béo tổng trong thực phẩm bằng Phương pháp trọng lượng		SG/NB.HD.TN.023 <i>(Ref. AOAC 996.06)</i>	0,1 g/100g
15	Xác định đường tổng, đường khử bằng Phương pháp chuẩn độ		SG/NB/HD.TN.032 <i>(Ref: EC152-2009)</i>	0,5 g/100g
16	Xác định hàm lượng kim loại: Crom (Cr), Niken (Ni), Vanidi (V) trong thực phẩm bằng Phương pháp ICP-OES		SG/NB.HD.TN.026 <i>Ref: TCVN 10916 – 2015)</i>	0,015 mg/kg (cho từng kim loại )
17	Xác định hàm lượng kim loại: Canxi (Ca), Natri (Na), Kali (K), Magie (Mg) trong thực phẩm bằng Phương pháp ICP-OES		Ref. TCVN 10916:2015	0,3 mg/kg (cho từng kim loại )
18	Định lượng kim loại Sắt (Fe), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Magan (Mn). Phương pháp ICP-OES		Ref. TCVN 10916:2015	0,015 mg/kg (cho từng kim loại )
19	Xác định hàm lượng kim loại Asen (As) trong thực phẩm		Ref. AOAC 986.30	0,015mg/kg

<b>TT</b>	<b>Tên phép thử</b>	<b>Lĩnh vực</b>	<b>Phương pháp thử</b>	<b>Giới hạn phát hiện /phạm vi đo (nếu có)</b>
(1)	(3)	(2)	(4)	(5)
	Phương pháp ICP-OES <sup>(*)</sup>			
20	Xác định hàm lượng kim loại Cadimi (Cd) trong thực phẩm Phương pháp ICP-OES	<b>Thực phẩm</b>	SG/NB.HD.TN.041 (Ref. AOAC 986.15)	0,01 mg/kg
21	Xác định hàm lượng kim loại Thủy ngân (Hg) trong thực phẩm. Phương pháp ICP-OES kết nối hóa hơi Hydride		SG/NB.HD.TN.042 (Ref. AOAC 974.14)	0,01mg/kg
22	Xác định hàm lượng kim loại Chì (Pb) trong thực phẩm Phương pháp ICP-OES	<b>Thực phẩm ( trừ sữa)</b>	SG/NB.HD.TN.041 (Ref. AOAC 986.15)	0,01 mg/ kg
23	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC/huỳnh quang	<b>Sản phẩm ngũ cốc có bổ sung vi chất (trừ sản phẩm ngũ cốc cho trẻ dưới 36 tháng tuổi)</b>	Ref. TCVN 7596:2007	0,1 µg/kg
24	Xác định chỉ số Peroxide trong dầu mỡ bằng Phương pháp chuẩn độ	<b>Dầu mỡ động thực vật bổ sung vi chất</b>	TCVN 6121:1996	0,3 meq/kg